

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 10/2023

(Kèm theo Thông báo số 64/TB-TTHC ngày 20/10/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023:

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính									
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14
I	Hồ sơ của các sở, ban ngành												
1	Công an tỉnh Quảng Ngãi	69	69	0	0	57	0	57	0	12	12	0	0
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	1.839	1.716	11	112	1.743	588	1.155	0	96	96	0	0
3	Sở Công Thương	2922	2844	71	7	2910	2910	0	0	11	11	0	1
4	Sở Giao thông vận tải	2213	484	1689	40	2007	1714	293	0	202	202	0	4
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	83	66	6	11	64	64	0	0	19	19	0	0
6	Sở Khoa học và Công nghệ	12	9	0	3	10	10	0	0	2	2	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	421	187	139	95	317	317	0	0	104	104	0	0
8	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	536	385	15	136	441	441	0	0	95	95	0	0
9	Sở Ngoại vụ	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	972	752	175	45	886	886	0	0	85	85	0	1
11	Sở Nội vụ	32	26	0	6	17	17	0	0	14	14	0	1
12	Sở Thông tin và Truyền thông	12	9	0	3	11	11	0	0	0	0	0	1
13	Sở Tài chính	24	5	5	14	17	17	0	0	7	7	0	0
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	349	120	58	171	151	149	0	2	196	196	0	2
15	Sở Tư pháp	1022	653	39	330	721	720	0	1	301	298	3	0
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45	44	0	1	33	33	0	0	12	12	0	0
17	Sở Xây dựng	188	75	6	107	127	127	0	0	61	61	0	0
18	Sở Y tế	131	60	10	61	73	73	0	0	55	55	0	3
Tổng cộng		10.871	7.505	2.224	1.142	9.585	8.077	1.505	3	1.273	1.270	3	13
II	Hồ sơ đất đai												
19	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Thành phố Quảng Ngãi	4701	297	2559	1845	2767	2720	8	39	1924	1847	77	10
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quảng Ngãi	13	0	0	13	7	7	0	0	6	6	0	0
Tổng cộng		4.714	297	2.559	1.858	2.774	2.727	8	39	1.930	1.853	77	10

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG
QUỐC GIA TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 10/2023
(Kèm theo Thông báo số 64 /TB-TTHC ngày 20/10/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023 :

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Số giao dịch	Tổng thanh toán
1	Sở Tư pháp	626	122.077.000
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	44	166.610.000
3	Sở Y tế	48	36.984.000
4	Sở Công Thương	12	16.900.000
5	Sở Xây dựng	75	49.902.000
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	370	38.495.000
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	110	28.537.000
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	3.825.000
9	Sở Giao thông vận tải	106	14.505.000
10	Sở Khoa học và Công nghệ	1	8.000.000
11	Sở Thông tin và Truyền thông	4	1.472.000
12	Văn phòng đăng ký đất đai - CN thành phố	940	3.559.917.114
TỔNG		2.340	4.047.224.114

Ghi chú: Số liệu thanh toán trực tuyến được thống kê trên Công dịch vụ công Quốc gia đối với các giao dịch thành công và thanh toán thành công./.

PHỤ LỤC III
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CỔNG DỊCH VỤ CÔNG
QUỐC GIA TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TRONG THÁNG 10/2023
 (Kèm theo Thông báo số 64/TB-TTHC ngày 20/10/2023 của
 Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số giao dịch phí, lệ phí	Tổng thanh toán	Số giao dịch thuế đất	Tổng thanh toán
1	UBND thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	97	1.704.500	149	190.524.502
		Cấp xã	1463	32.574.000		
2	UBND huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	10	2.368.000	123	400.945.681
		Cấp xã	286	3.829.500		
3	UBND huyện Mộ Đức	Cấp huyện	31	1.375.000	141	167.868.590
		Cấp xã	73	1.232.000		
4	UBND huyện Ba Tơ	Cấp huyện	8	964.000	10	9.430.000
		Cấp xã	607	13.454.500		
5	UBND huyện Minh Long	Cấp huyện				
		Cấp xã	34	1.379.000		
6	UBND TP Quảng Ngãi	Cấp huyện	346	11.130.500		
		Cấp xã	2453	40.985.000		
7	UBND huyện Trà Bồng	Cấp huyện	9	328.000	3	2.125.600
		Cấp xã	472	5.933.000		
8	UBND huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện	1	4.000	9	7.639.200
		Cấp xã	1441	20.798.000		
9	UBND huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	13	575.000	27	52.382.000
		Cấp xã	512	10.413.000		
10	UBND huyện Bình Sơn	Cấp huyện	3	150.000	115	282.136.964
		Cấp xã	928	13.978.000		
11	UBND huyện Sơn Hà	Cấp huyện	22	1.599.000	1	1.252.000
		Cấp xã	1764	15.180.000		
12	UBND huyện Sơn Tây	Cấp huyện				
		Cấp xã	5	16.000		
13	UBND huyện Lý Sơn	Cấp huyện	7	44.000	4	1.750.000
TỔNG			10.585	180.014.000	582	1.116.054.537

Ghi chú: Số liệu thanh toán trực tuyến được thống kê trên Cổng dịch vụ công Quốc gia đối với các giao dịch thành công và thanh toán thành công./

PHỤ LỤC IV
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN KHI THỰC HIỆN THỰC TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 10/2023
(Kèm theo Thông báo số 64/TB-TTHC ngày 20/10/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng lượt đánh giá	Mức độ đánh giá			
			Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng
1	Công an tỉnh	0	0	0	0	0
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	0	0	0	0	0
3	Sở Công Thương	27	27	0	0	0
4	Sở Giao thông vận tải	89	87	2	0	0
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	60	0	0	0
6	Sở Khoa học và Công nghệ	9	9	0	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57	55	2	0	0
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	564	564	0	0	0
9	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	356	356	0	0	0
11	Sở Nội vụ	33	32	1	0	0
12	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	0	0	0
13	Sở Tài chính	9	9	0	0	0
14	Sở Tư pháp	472	405	67	0	0
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40	40	0	0	0
16	Sở Xây dựng	1	1	0	0	0
17	Sở Y tế	52	52	0	0	0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	142	140	2	0	0
19	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố	2081	2.069	11	0	1
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố	6	6	0	0	0
Tổng cộng		4.008	3.922	85	0	1

PHỤ LỤC V
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA
BQL KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI TRONG THÁNG 10/2023
(Kèm theo Thông báo số 64/TB-TTHC ngày 20/10/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023:

Số liệu trình xuất từ ngày 15/9/2023 đến ngày 15/9/2023													
STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính									
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14
1	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	30	19	2	9	14	14	0	0	13	13	0	3
Tổng cộng		30	19	2	9	14	14	0	0	13	13	0	3

Ghi chú:

(*)Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Ban Quản lý./.

PHỤ LỤC VI
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THÁNG 10/2023
 (Kèm theo Thông báo số 64/TB-TTHC ngày 20/10/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/10/2023:

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
			Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
				Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính									
1	2		3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	
1	Huyện Bình Sơn	Cấp huyện	163	66	59	38	127	126	0	1	36	35	1	0
		Cấp xã (22 đơn vị)	3134	1645	1191	298	2555	2541	0	14	472	450	22	107
2	Thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	235	175	44	16	216	215	0	1	19	19	0	0
		Cấp xã (15 đơn vị)	3726	3597	10	119	3527	3515	0	12	154	154	0	45
3	Huyện Trà Bồng	Cấp huyện	161	21	96	44	121	101	0	20	37	36	1	3
		Cấp xã (16 đơn vị)	1853	1116	721	16	1841	1836	0	5	6	6	0	6
4	Huyện Minh Long	Cấp huyện	21	6	15	0	17	16	0	1	4	4	0	0
		Cấp xã (5 đơn vị)	459	221	237	1	437	437	0	0	0	0	0	22
5	Huyện Sơn Tây	Cấp huyện	577	547	27	3	568	568	0	0	7	7	0	2
		Cấp xã (9 đơn vị)	828	582	187	59	800	796	2	2	27	23	4	1
6	Huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	65	53	4	8	50	47	0	3	12	12	0	3
		Cấp xã (12 đơn vị)	1125	828	157	140	973	955	6	12	148	83	65	4
7	Huyện Ba Tơ	Cấp huyện	196	17	178	1	187	187	0	0	6	5	1	3
		Cấp xã (19 đơn vị)	1952	1023	872	57	1903	1882	0	21	42	41	1	7
8	Thành phố Quảng Ngãi	Cấp huyện	910	542	212	156	753	752	0	1	155	154	1	2
		Cấp xã (23 đơn vị)	8399	7557	739	103	8124	8103	0	21	267	266	1	8
9	Huyện Lý Sơn	Cấp huyện	410	60	349	1	407	406	0	1	3	2	1	0
10	Huyện Sơn Hà	Cấp huyện	34	26	6	2	26	26	0	0	7	7	0	1
		Cấp xã (14 đơn vị)	3858	2321	1442	95	3756	3686	0	70	95	67	28	7
11	Huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện	186	91	38	57	170	168	0	2	14	14	0	2
		Cấp xã (11 đơn vị)	3359	2083	1238	38	3328	3312	1	15	20	9	11	11
12	Huyện Mộ Đức	Cấp huyện	122	104	6	12	106	104	0	2	16	9	7	0
		Cấp xã (13 đơn vị)	2647	2275	222	150	2117	2097	0	20	153	139	14	377
13	Huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	109	62	39	8	87	87	0	0	22	22	0	0
		Cấp xã (14 đơn vị)	3028	2958	31	39	2974	2974	0	0	44	44	0	10
Tổng			37.557	27.976	8.120	1.461	35.170	34.937	9	224	1.766	1.608	158	621